

Biểu số 01
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 so với (%)	
						Kế hoạch năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1
I	Giá trị sản xuất (giá năm 2010)	Tỷ đồng	12,329.0	21,335.0	12,731.0	59.7	103.3
	<i>Trong đó, cây vụ Đông</i>		<i>3,488.0</i>		<i>3,551.0</i>		<i>101.8</i>
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	11,125.0	18,698.0	11,464.0	61.3	103.0
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Trồng trọt	Tỷ đồng	7,848.0	11,640.0	7,940.0	68.2	101.2
1.2	Chăn nuôi	Tỷ đồng	2,896.0	6,328.0	3,139.0	49.6	108.4
2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	10.0	22.0	12.0	54.5	120.0
3	Thủy sản	Tỷ đồng	1,194.0	2,615.0	1,255.0	48.0	105.1
II	Chỉ tiêu sản xuất						
1	Trồng trọt						
1.1	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	87,668	150,000	87,533	58.4	99.8
	<i>Trong đó, cây vụ đông</i>	<i>Ha</i>	<i>21,811</i>	<i>21,000</i>	<i>22,354</i>	<i>106.4</i>	<i>102.5</i>
a	Cây lương thực	Ha	58,423	113,500	57,599	50.7	98.6
	<i>Trong đó, lúa vụ chiêm xuân</i>	<i>Ha</i>	<i>55,773</i>	<i>55,000</i>	<i>55,018</i>	<i>100.0</i>	<i>98.6</i>
b	Rau các loại	Ha	23,828	30,600	24,406	79.8	102.4
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha	271	264	271	102.7	99.9
-	Sản lượng	Tấn	646,430	807,840	661,403	81.9	102.3
	<i>Trong đó, cây vụ đông</i>	<i>Tấn</i>	<i>474,855</i>	<i>451,500</i>	<i>480,256</i>	<i>106.4</i>	<i>101.1</i>
c	Cây hàng năm khác	Ha	5,417	5,900	5,528	93.7	102.0
1.2	Cây ăn quả	Ha	8,950	21,500	8,932	41.5	99.8
	<i>Trong đó: cây vải</i>	<i>Ha</i>	<i>8,950</i>	<i>9,000</i>	<i>8,932</i>	<i>99.2</i>	<i>99.8</i>
2	Chăn nuôi						
2.1	Đàn trâu	Con	5,363	5,650	5,550	98.2	103.5
2.2	Đàn bò	Con	15,281	16,500	15,000	90.9	98.2
2.3	Đàn lợn	Con	352,481	430,000	389,000	90.5	110.4
	<i>Trong đó: đàn lợn nái</i>	<i>"</i>	<i>41,500</i>	<i>42,500</i>	<i>42,200</i>	<i>99.3</i>	<i>101.7</i>
2.4	Đàn gia cầm	1.000 con	14,767	15,800	15,665	99.1	106.1
2.5	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	59,098	32,558	64,237	197.3	108.7
	<i>Trong đó: - Thịt lợn</i>	<i>"</i>	<i>27,726</i>	<i>71,000</i>	<i>31,040</i>	<i>43.7</i>	<i>112.0</i>
	<i>- Thịt gia cầm</i>	<i>"</i>	<i>30,010</i>	<i>70,000</i>	<i>31,672</i>	<i>45.2</i>	<i>105.5</i>
2.6	Trứng gia cầm	1.000 quả	285,937		304,935		106.6
3	Lâm nghiệp						
	Tỷ lệ che phủ rừng	%		5.3	5.3		
4	Thủy sản						
4.1	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha	12,335	11,800	12,436	105.4	100.8
4.2	Sản lượng thủy sản	Tấn	44,407		47,603		107.2
a	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	43,580	99,000	46,830	47.3	107.5
b	Sản lượng khai thác	Tấn	827		773		93.5

Biểu số 02**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022***(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 so với (%)	
						Kế hoạch năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1
I	Giá trị sản xuất (giá năm 2010)	Tỷ đồng	131,901.1	328,060.0	154,224.4	47.0	116.9
1	Công nghiệp	Tỷ đồng	124,469.1	306,600.0	145,508.7	47.5	116.9
2	Xây dựng	Tỷ đồng	7,432.0	21,460.0	8,715.7	40.6	117.3
II	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	108.5	112.0	116.9		
1	Khai khoáng	%	80.8		83.9		
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	106.5		116.0		
3	SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng ...	%	125.1		124.0		
4	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải ...	%	100.4		106.8		
III	Một số sản phẩm chủ yếu						
1	Xi măng	1.000 Tấn	2,523	5,500	2,666	48.5	105.7
2	Điện sản xuất	Triệu Kwh	4,702	13,000	5,892	45.3	125.3
3	Thép cán và sản phẩm kéo dây	1.000 Tấn	1,152	2,150	1,309	60.9	113.7
4	Thức ăn chăn nuôi	1.000 Tấn	805	1,650	905	54.8	112.4
5	Ô tô	Chiếc	4,008	11,800	6,828	57.9	170.4
6	Nước thương phẩm	1.000 m ³	41,935	110,000	43,265	39.3	103.2
7	Quần áo các loại	1.000 chiếc	848,163		1,013,555		119.5
8	Giày dép các loại	1.000 Đôi	14,548		19,334		132.9

Biểu số 03

KINH DOANH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 so với (%)	
						Kế hoạch năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1
I	Giá trị sản xuất ngành dịch vụ (giá năm 2010)	Tỷ đồng	19,574.1	45,400.0	21,324.5	47.0	108.9
II	Thương mại						
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	34,302	77,200	38,708	50.1	112.8
2	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)						
2.1	So với tháng 12 năm trước năm báo cáo	%		104.0	102.8		
2.2	CPI bình quân so với bình quân cùng kỳ năm trước năm báo cáo	%		104.0	101.9		
3	Hoạt động xuất nhập khẩu						
3.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	4,293	10,700	5,130	47.9	119.5
3.2	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	3,713	8,360	4,394	52.6	118.4
4	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	3,798	9,970	4,820	48.3	126.9
5	Du lịch						
5.1	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	7.4	720.0	53.8	7.5	723.5
5.2	Tổng số lượt khách đến địa phương	Nghìn lượt người	10.0	1,574.0	377.0	24.0	3,761.9
a	Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	1.0	253.0	2.3	0.9	219.9
b	Số lượt khách nội địa	Nghìn lượt người	9.0	1,321.1	374.8	28.4	4,168.1
6	Giải quyết việc làm mới	Lao động		35,500.0		0.0	

Biểu số 04**THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022***(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh)*

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 so với (%)	
						Kế hoạch năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1
I	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	19,992	58,300	21,391	36.7	107.0
1	Vốn khu vực nhà nước	Tỷ đồng	1,819		2,005		110.2
2	Vốn khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	12,496		14,153		113.3
3	Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tỷ đồng	5,677		5,233		92.2
II	Thu hút đầu tư nước ngoài						
1	Số dự án						
1.1	Cấp mới	Dự án	12,0		6,0		50,0
1.2	Tăng vốn	Lượt dự án	27,0		16,0		59,3
1.3	Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án	20,0		9,0		45,0
2	Vốn đăng ký	Triệu USD	257,6		224,4		87,1
2.1	Đăng ký cấp mới	Triệu USD	98,1		25,5		26,0
2.2	Đăng ký tăng thêm	Triệu USD	152,0		196,2		129,1
2.3	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	7,5		2,7		36,0
III	Đầu tư trong nước						
1	Số dự án						
1.1	Cấp mới	Dự án	47,0		12,0		25,5
1.2	Điều chỉnh	Lượt dự án	35,0		30,0		85,7
2	Vốn đăng ký	Tỷ đồng	4,116,7		499,0		12,1
IV	Phát triển doanh nghiệp						
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	DN	11,896,0	16,892,0	16,150,0	95,6	135,8
2	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	DN	746,0	1,651,0	861,0	52,2	115,4
	<i>Trong đó, hộ kinh doanh chuyển thành DN</i>	<i>Hộ</i>	<i>24,0</i>		<i>12,0</i>		<i>50,0</i>
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	6,819,0		6,779,0		99,4
	<i>Trong đó, hộ kinh doanh chuyển thành DN</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>233,0</i>		<i>83,0</i>		<i>35,6</i>
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	DN	579,0		867,0		149,7

Biểu số 05

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng vốn thanh toán năm 2022	Bao gồm				Vốn đã giải ngân	Bao gồm		Tỷ lệ giải ngân (%)	Bao gồm	
			Vốn kế hoạch năm 2022			Vốn kéo dài		Vốn KH 2022	Vốn kéo dài		Vốn KH 2022	Vốn kéo dài
			Tổng số	Trong đó								
				KH đầu năm	Bổ sung trong năm							
	Tổng số	5,588,270	5,425,895	5,403,995	21,900	162,375	1,893,933	1,865,435	28,498	33.9	34.4	17.6
1	Vốn NSDP	4,115,002	3,958,070	3,958,070		156,932	1,364,167	1,337,690	26,477	33.2	33.8	16.9
1.1	Vốn ngân sách tỉnh	998,986	979,449	979,449		19,537	113,072	112,782	289	11.3	11.5	1.5
a	Vốn phân bổ cho dự án	917,063	897,526	897,526		19,537	41,148	40,859	289	4.5	4.6	1.5
b	Các nhiệm vụ khác	81,923	81,923	81,923			71,923	71,923				
-	Trả nợ vốn vay	21,923	21,923	21,923			21,923	21,923				
-	Cấp bổ sung vốn điều lệ Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương	50,000	50,000	50,000			50,000	50,000				
-	Hỗ trợ thị xã Kinh Môn (đề xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường trên địa bàn)	10,000	10,000	10,000								
1.2	Vốn ngân sách cấp huyện, xã	3,116,016	2,978,621	2,978,621		137,395	1,251,095	1,224,908	26,187	40.2	41.1	19.1
2	Ngân sách TW	1,242,168	1,236,725	1,236,725		5,443	485,273	483,252	2,021	39.1	39.1	37.1
2.1	Vốn trong nước	1,020,281	1,014,838	1,014,838		5,443	439,262	437,241	2,021	43.1	43.1	37.1
2.2	Vốn ODA	221,887	221,887	221,887			46,011	46,011		20.7	20.7	
3	Bội chi NSDP (vay lại ODA)	231,100	231,100	209,200	21,900		44,493	44,493		19.3	19.3	

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN NSDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (KHÔNG BAO GỒM VỐN BỘI CHI NSDP)

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn thanh toán năm 2022			Vốn đã giải ngân			Tỷ lệ giải ngân		Vốn còn lại chưa giải	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=8/5	12=4-7	13=5-8
TỔNG SỐ (A+B)						4,115,002	3,958,070	156,932	1,364,167	1,337,690	26,477	33.2	33.8	2,750,835	2,620,380
A	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH			7,640,376	5,465,684	998,986	979,449	19,537	113,072	112,782	289	11.3	11.5	885,915	866,667
A.1	Trả nợ vốn vay					21,923	21,923		21,923	21,923		100.0	100.0		
A.2	Cấp bổ sung vốn điều lệ Quỹ Đầu tư phát triển Hải Dương					50,000	50,000		50,000	50,000		100.0	100.0		
A.3	Thực hiện dự án			7,640,376	5,465,684	927,063	907,526	19,537	41,148	40,859	289	4.4	4.5	885,915	866,667
I	Dự án đã hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng từ năm 2021 trở về trước			2,859,516	2,316,668	28,161	27,511	651	6,597	6,486	111	23.4	23.6	21,565	21,025
1	Nhà giảng đường, thực hành của Trường Cao đẳng Hải Dương	2018-2020	3170; 17/10/2017	44,942	44,942	3,344	3,344							3,344	3,344
2	Nhà lớp học của Trường THPT Hồng Quang, TPHD	2019-2021	3826, 15/10/2018; 1281, 28/4/2021	43,866	43,866	2,366	2,366							2,366	2,366
3	Mở rộng, xây dựng và nâng cấp Trường THPT Kinh Môn II	KC: 2011	1602, 31/5/2011; 2338, 03/8/2017	41,009	37,000	294	294							294	294
4	Trung tâm văn hóa xứ Đông	2019-2020	1200; 17/4/2018	648,705	648,705	9,000	9,000							9,000	9,000
5	Đường trục Bắc-Nam, tỉnh Hải Dương đoạn tuyến phía Nam, từ nút giao đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng đến cầu Hiệp (giai đoạn 1)	2014-2020	1004; 29/3/2017	1,407,967	1,057,967	3,306	3,306		2,236	2,236		67.6	67.6	1,071	1,071
6	Xây dựng đoạn tuyến đường từ cầu Triều đến đường tỉnh 389	2019-2021	3811; 30/10/2019	200,554	200,554	4,199	4,199							4,199	4,199

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn thanh toán năm 2022			Vốn đã giải ngân			Tỷ lệ giải ngân		Vốn còn lại chưa giải	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=8/5	12=4-7	13=5-8
7	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cao Thắng - Tiền Phong đoạn từ Km5+000 đến Km8+800, huyện Thanh Miện	2017-2021	3324, 31/10/2017; 1287, 19/5/2020	62,067	30,000	5,000	5,000		4,250	4,250		85.0	85.0	750	750
8	Tu bổ bờ kênh trục Bắc Hưng Hải; nạo vét kênh dẫn và cải tạo, nâng cấp một số trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2020	2017-2021	836, 31/3/2016; 2126, 04/8/2016; 3275, 14/11/2016; 1587, 28/5/2021; 3280, 11/11/2021	220,000	220,000	517		517	111		111	21.5		406	
9	Xây dựng Trạm bơm Đò Hàn, thành phố Hải Dương	2017-2021	3301, 30/11/2010; 2656, 24/10/2014; 2972, 25/11/2014; 1428, 08/5/2017	190,407	33,634	134		134						134	
II	Dự án chuyển tiếp			4,026,367	2,542,021	696,276	677,389	18,886	33,783	33,605	178	4.9	5.0	662,493	643,785
II.1	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2021			1,225,295	1,004,241	250,378	249,565	813	17,492	17,314	178	7.0	6.9	232,886	232,252
1	Sở Chỉ huy cơ bản/Căn cứ chiến đấu 1 tỉnh Hải Dương	2017-2022	3106; 31/10/2016	88,409	88,409	11,412	11,412		6,727	6,727		58.9	58.9	4,685	4,685
2	Đầu tư xây dựng khối nhà Khám, hành chính, nghiệp vụ kỹ thuật và nội trú của Bệnh viện Phụ sản Hải Dương	2020-2022	2885, 16/8/2019; 2983, 26/8/2019	299,805	299,805	60,226	60,226		508	508		0.8	0.8	59,718	59,718
3	Tu bổ, tôn tạo hạ tầng phía trước Đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	2020-2022	2910, 25/9/2020; 3860, 27/12/2021	31,954	31,954	11,954	11,954							11,954	11,954

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn thanh toán năm 2022			Vốn đã giải ngân			Tỷ lệ giải ngân		Vốn còn lại chưa giải	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=8/5	12=4-7	13=5-8
4	Tiêu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hải Dương	2018-2022	2395; 18/8/2020	176,460	14,244	5,417	5,417		933	933		17.2	17.2	4,484	4,484
5	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư vùng sạt lở xã Nhân Huệ, thành phố Chí Linh (giai đoạn 1)	2020-2022	2324; 13/8/2020	29,399	14,399	7,899	7,899		3,460	3,460		43.8	43.8	4,439	4,439
6	Xây dựng tuyến đường dẫn cầu Quang Thanh, huyện Thanh Hà	2020-2022	2239; 06/8/2020	195,654	195,654	15,979	15,979							15,979	15,979
7	Xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên (đoạn thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương)	2020-2022	3810, 30/10/2019; 3606, 02/12/2020	67,113	67,113	17,113	17,113							17,113	17,113
8	Xây dựng tuyến đường kết nối đường tỉnh 398B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 345 (tỉnh Quảng Ninh), thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	2020-2022	2239; 03/7/2019	46,453	46,453	25,649	25,649							25,649	25,649
9	Đường gom và đường ống cấp nước KCN Cẩm Điền - Lương Điền	2012 - 2022	3412, 25/9/2009; 2303, 12/8/2011; 2743, 17/9/2021	94,380	94,380	65,475	65,475		1,311	1,311		2.0	2.0	64,164	64,164
10	Hạ tầng du lịch sinh thái sông Hương, huyện Thanh Hà	2018-2022	3311, 30/10/2017; 2573, 07/9/2021	59,978	59,978	7,443	6,630	813	3,663	3,484	178	49.2	52.6	3,780	3,146
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miên	2017-2022	3204, 07/11/2016; 3601, 03/12/2021	52,296	29,296	6,837	6,837							6,837	6,837
12	Đường hạ tầng du lịch vào chùa Huyền Thiên, Chí Linh	2019-2022	3849, 17/10/2018; 964, 26/3/2021	49,975	29,137	4,056	4,056		890	890		21.9	21.9	3,167	3,167
13	Trụ sở làm việc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Hải Dương	2020-2022	2457; 19/8/2020	33,418	33,418	10,918	10,918							10,918	10,918

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn thanh toán năm 2022			Vốn đã giải ngân			Tỷ lệ giải ngân		Vốn còn lại chưa giải	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=8/5	12=4-7	13=5-8
II.2	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2022			2,801,072	1,537,780	445,898	427,824	18,074	16,291	16,291		3.7	3.8	429,606	411,533
1	Công trình Quân sự HPA	2021-2024	102; 07/10/2021	96,900	96,900	30,000	30,000		14,741	14,741		49.1	49.1	15,259	15,259
2	Xây dựng Trường Đại học Hải Dương	KC: 2011	1972, 02/8/2010; 996, 15/4/2011; 1985, 08/7/2011; 3196, 17/12/2014	413,763	150,470	467	467							467	467
3	Xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	2021-2024	1643; 03/6/2021	1,499,650	499,650	200,000	200,000		1,550	1,550		0.8	0.8	198,450	198,450
4	Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hải Dương	2021-2024	2538; 31/8/2021	299,860	299,860	87,588	80,000	7,588						87,588	80,000
5	Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin Trung tâm dữ liệu của tỉnh cho Chính quyền điện tử và đô thị thông minh	2021-2024	2539; 31/8/2021	449,578	449,578	112,842	102,357	10,485						112,842	102,357
6	Xây dựng trung tâm giám sát an ninh không gian mạng (SOC) tỉnh Hải Dương	2021-2023	2540; 31/8/2021	41,322	41,322	15,000	15,000							15,000	15,000
III	Dự án khởi công mới			754,493	606,995	192,626	192,626		769	769		0.4	0.4	191,857	191,857
1	Xây dựng doanh trại đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh Hải Dương (hợp phần dự án Nâng cao năng lực cho lực lượng cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ)	2022-2023	3866; 27/12/2021	34,967	24,477	10,000	10,000							10,000	10,000
2	Xây dựng Tượng đài Tiếng sấm đường 5	2022-2024	1200; 23/4/2021	57,500	56,500	20,000	20,000		432	432		2.2	2.2	19,568	19,568

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn thanh toán năm 2022			Vốn đã giải ngân			Tỷ lệ giải ngân		Vốn còn lại chưa giải	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=8/5	12=4-7	13=5-8
3	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt kết nối với Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh	2022-2025	3849; 25/12/2021	469,820	333,812	92,626	92,626		209	209		0.2	0.2	92,417	92,417
4	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn từ Quốc lộ 5 đến Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng)	2022-2024	3850; 25/12/2021	147,400	147,400	50,000	50,000		128	128		0.3	0.3	49,872	49,872
5	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Nhà khách Bạch Đằng	2022-2023	589, 03/3/2022; 860, 19/4/2022	44,806	44,806	20,000	20,000							20,000	20,000
IV	Hỗ trợ xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường trên địa bàn thị xã Kinh Môn					10,000	10,000							10,000	10,000
B	VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ					3,116,016	2,978,621	137,395	1,251,095	1,224,908	26,187	40.2	41.1	1,864,921	1,753,713

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN NSTW NGUỒN TRONG NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn thanh toán năm 2022			Vốn đã giải ngân			Tỷ lệ giải ngân (%)		Vốn còn lại chưa giải ngân	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=8/5	12=4-7	13=5-8
	TỔNG SỐ			4,002,768	2,987,517	1,020,281	1,014,838	5,443	439,262	437,241	2,021	43.1	43.1	581,019	577,597
I	Dự án đã hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng từ năm 2021 trở về trước			1,225,634	1,146,179	222,258	218,475	3,783	218,835	218,474	361	98.5	100.0	3,424	1
1	Nâng cấp, tu sửa hồ chứa nước Chóp Sôi, Chí Linh	2014	203; 14/01/2014	14,971	13,000	13,000	13,000		12,999	12,999		100.0	100.0	1	1
2	Nâng cấp tu sửa hồ chứa nước Trại Gạo, thị xã Chí Linh	2014	202; 14/01/2014	14,977	13,000	13,000	13,000		13,000	13,000		100.0	100.0		
3	Xây dựng nút giao lập thể tại điểm giao cắt giữa đường sắt Hà Nội - Hải Phòng và đường 390	2012-2022	3222, 11/9/2007; 3317, 06/12/2011; 2553, 01/11/2013; 3107, 10/12/2014; 2310, 10/9/2015; 1280, 18/5/2016; 1517, 12/6/2020	1,045,686	998,204	194,724	192,475	2,249	192,475	192,475		98.8	100.0	2,249	
4	Xây dựng và cải tạo hệ thống kênh trung thủy nông Cẩm Đông - Phí Xá, huyện Cẩm Giàng	2018-2021	3337, 31/10/2017; 2752, 11/12/2020	150,000	121,975	1,535		1,535	361		361	23.5		1,174	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn thanh toán năm 2022			Vốn đã giải ngân			Tỷ lệ giải ngân (%)		Vốn còn lại chưa giải ngân	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022	Tổng số	Tr.đó, vốn kế hoạch năm 2022
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài		Vốn kế hoạch năm 2022	Vốn kéo dài				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=7/4	11=8/5	12=4-7	13=5-8
II	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2022			760,096	551,338	393,838	393,838		207,397	207,397		52.7	52.7	186,441	186,441
1	Đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, đoạn từ Quốc lộ 37 vào Đền Kiếp Bạc	2012-2022	729, 30/3/2012; 746, 04/4/2012; 2469, 18/7/2019; 2043, 14/7/2021	657,824	507,500	350,000	350,000		200,000	200,000		57.1		150,000	150,000
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện	2017-2022	3204, 07/11/2016; 3601, 03/12/2021	52,296	23,000	23,000	23,000		7,397	7,397		32.2	22.7	15,603	15,603
3	Đường hạ tầng du lịch vào chùa Huyền Thiên, Chí Linh	2019-2022	3849, 17/10/2018; 964, 26/3/2021	49,975	20,838	20,838	20,838							20,838	20,838
III	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022			2,017,039	1,290,000	404,185	402,525	1,660	13,030	11,371	1,660	3.2	2.8	391,154	391,154
1	Xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	2021-2024	1643; 03/6/2021	1,499,650	1,000,000	400,000	400,000		11,335	11,335		2.8	1.5	388,665	388,665
2	Xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường dẫn Cầu Hàn, đường Ngô Quyền và Quốc lộ 5, thành phố Hải Dương	2020-2023	2618, 31/8/2020; 1068, 05/4/2021; 2042, 14/7/2021	427,389	200,000	2,525	2,525		35	35		1.4		2,490	2,490
3	Xử lý cấp bách các công trình đê điều tỉnh Hải Dương	2021-2024	1199; 23/4/2021	90,000	90,000	1,660		1,660	1,660		1,660	100.0			

Biểu số 08

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN NƯỚC NGOÀI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 71 /BC-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn nước ngoài năm 2022			Vốn đã giải ngân		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Bao gồm										
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài								
							Tổng số	Trong đó, vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt							
Tổng số	Bao gồm																
				Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Vay lại	Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Vay lại					
TỔNG SỐ						1,951,044	458,662		1,492,382	520,712	971,670	431,087	221,887	231,100	90,504	46,011	44,493
1	Sửa chữa nâng cao an toàn đập (Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Hải Dương)	2018-2022	Ngày 08/4/2016	Tháng 6/2022	2395; 18/8/2020	176,460	14,244	07 triệu USD	162,216	121,662	40,554	135,213	101,410	33,803	41,910	31,433	10,477
2	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	2018-2023	Ngày 29/11/2019	Ngày 30/6/2025	967; 22/3/2019	1,774,584	444,418	59,119 triệu USD	1,330,166	399,050	931,116	295,874	120,477	197,297	48,594	14,578	34,016

Biểu số 09

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM
SO VỚI KẾ HOẠCH NĂM 2022 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 46/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2021**

(Kèm theo Báo cáo số 71 /BC-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng so với KH năm 2022 (%)	Số còn lại phải thực hiện 6 tháng cuối năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7=4-5	8
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	≥ 10	11.8			
	GRDP theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	99,800	46,517	46.6	53,283	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	9,520	5,693	59.8	3,827	
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	55,360	25,419	45.9	29,941	
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>49,840</i>	<i>23,216</i>	<i>46.6</i>	<i>26,624</i>	
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5,520</i>	<i>2,203</i>	<i>39.9</i>	<i>3,317</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	25,670	11,988	46.7	13,682	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	9,250	3,416	36.9	5,834	
2	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với GRDP	%	35.0				Đánh giá cuối năm 2022
3	Thu ngân sách nội địa	Tỷ đồng	13,544.0	9,052.7	66.8	4,491.3	KH năm 2022 là số phần đầu tăng 10% so với dự toán
4	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	185.0				Đánh giá cuối năm 2022
5	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đến cuối năm	%	6.2				Đánh giá cuối năm 2022
6	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (tăng 15%)	DN	1,651.0	861.0	52.2	790.0	
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	35.0				Đánh giá cuối năm 2022
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ	%	28.3				Đánh giá cuối năm 2022
9	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có bảo hiểm	%	45.0	41.5			
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	92.0	91.0			
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia						
	+ Mẫu non	%	68.8	69.9			
	+ Tiểu học	%	96.0	86.9			
	+ THCS	%	90.0	86.7			
	+ THPT	%	64.0	63.6			
12	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính trạm y tế xã)	Giường	33.0				Đánh giá cuối năm 2022
	Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ	9.6				Đánh giá cuối năm 2022
13	Tỷ lệ làng, khu dân cư văn hóa	%	92.0				Đánh giá cuối năm 2022
	Tỷ lệ cơ quan văn hóa	%	86.0				Đánh giá cuối năm 2022
14	Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn	%	1,75 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025)				Đánh giá cuối năm 2022
15	Tỷ lệ các CCN (có chủ đầu tư hạ tầng) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100.0				Đánh giá cuối năm 2022
16	Tỷ lệ các doanh nghiệp được phê duyệt đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường	%	90.0				Đánh giá cuối năm 2022